

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Ngày 15/01/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.7%	17.9%	10.6%

DT thuần Q4/23
94.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.90 -3.0%
YoY: ▼35.2 -27.1%

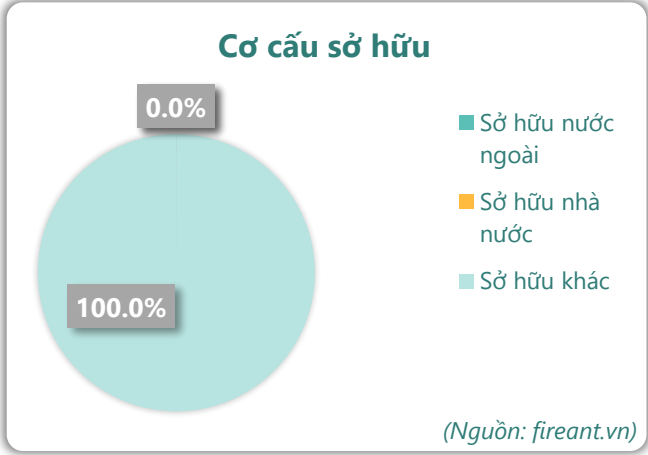
LN thuần Q4/23
1.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.81 -67.0%
YoY: ▲ 2.51 398%

LN sau thuế Q4/23
1.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10 -60.6%
YoY: ▲ 2.07 292%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
2.7%
YoY: +/-▲ 2.0%

ROE 2023
2.5%
YoY: +/-▲ 2.2%

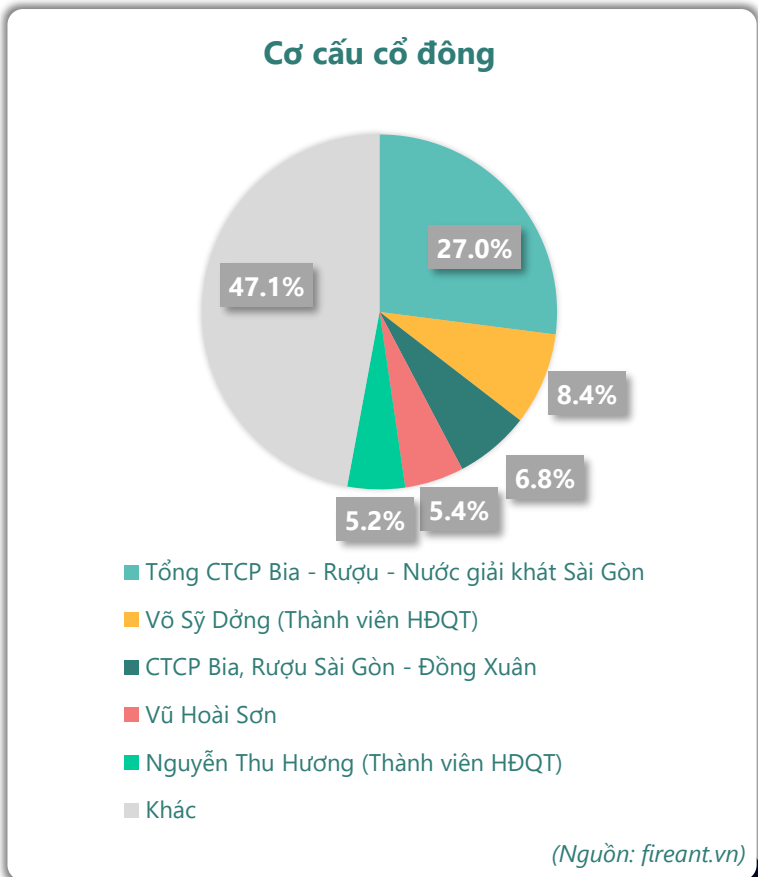
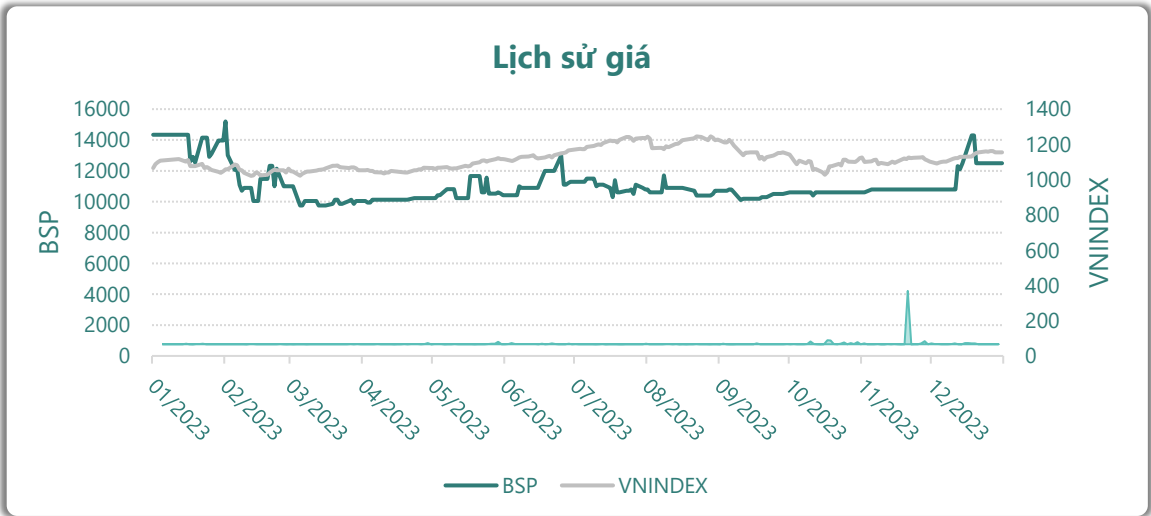
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,753 - 15,203
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	406
P/E	30.8



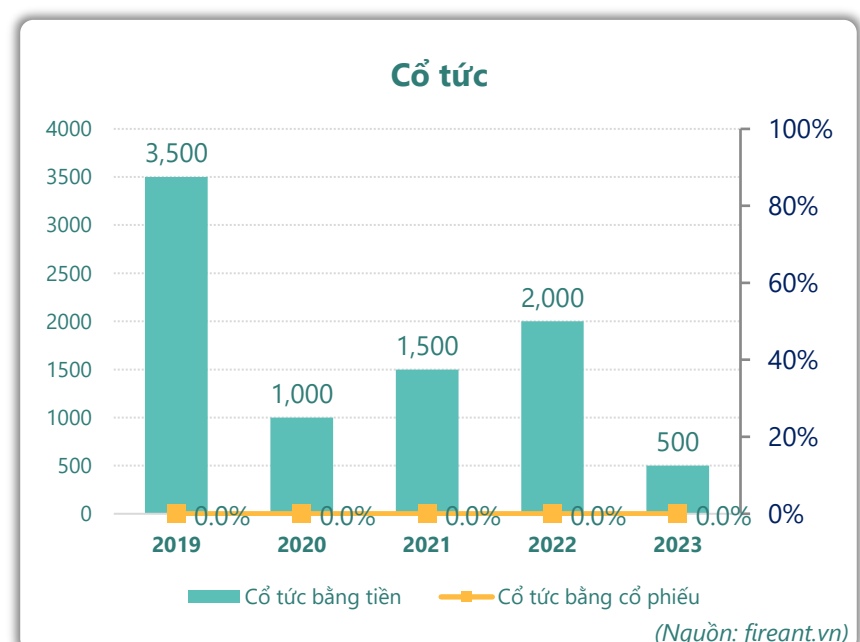
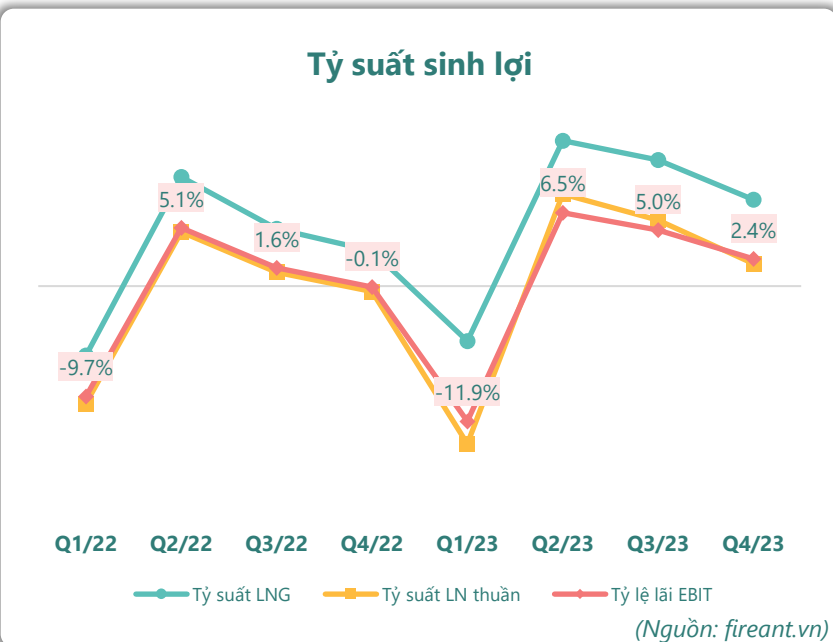
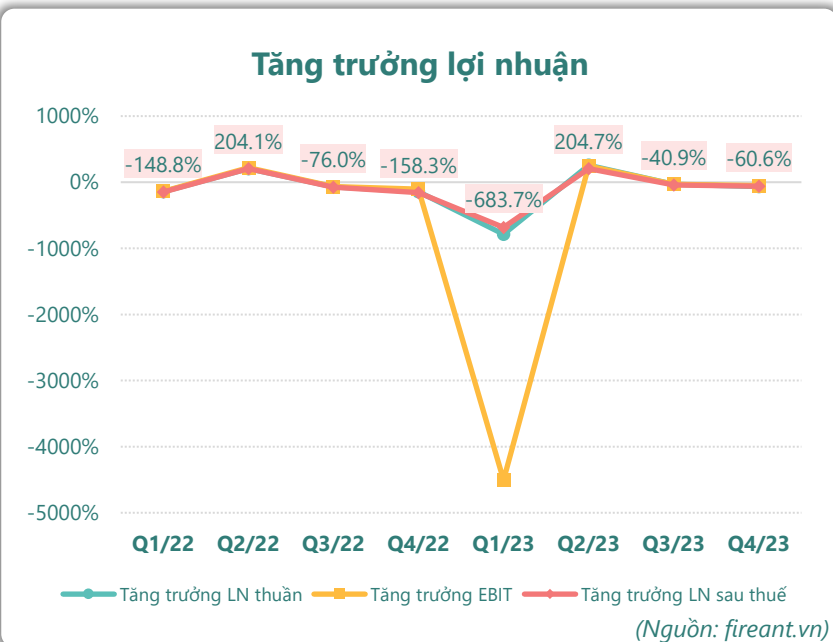
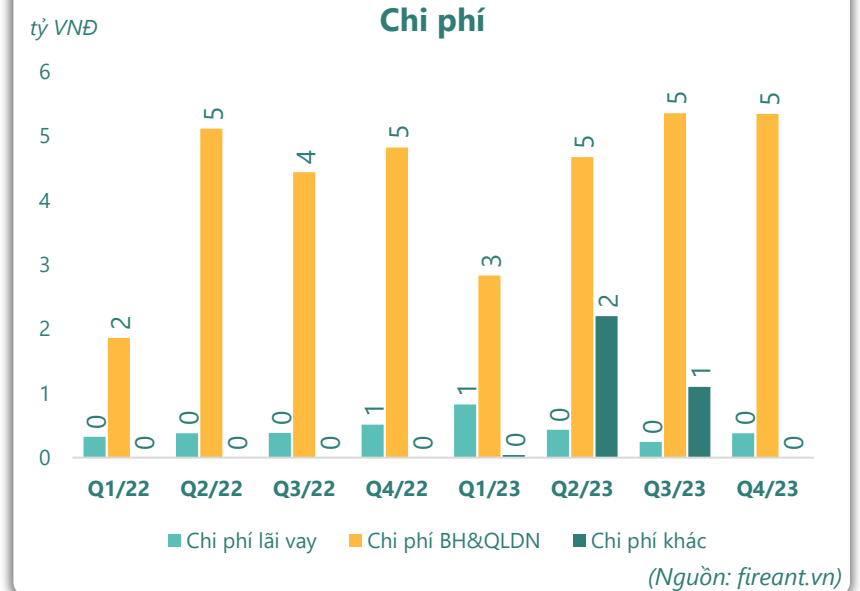
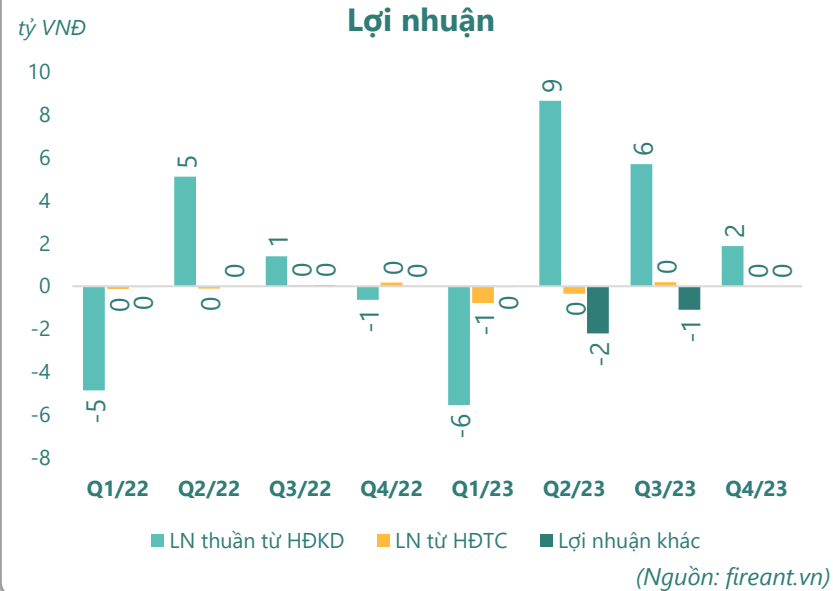
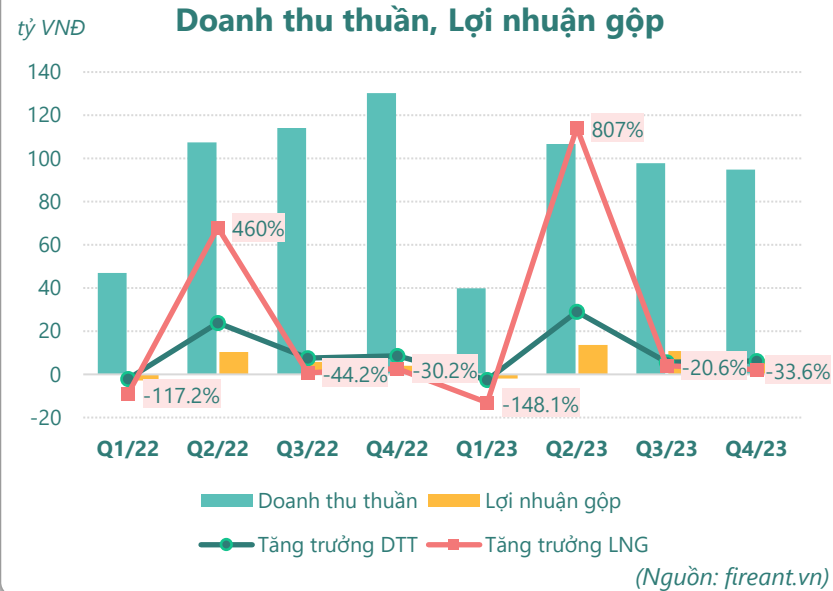
DT thuần 2023
339
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0 -15.0%

LN thuần 2023
10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.67 937%

LN sau thuế 2023
5.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.37 613%



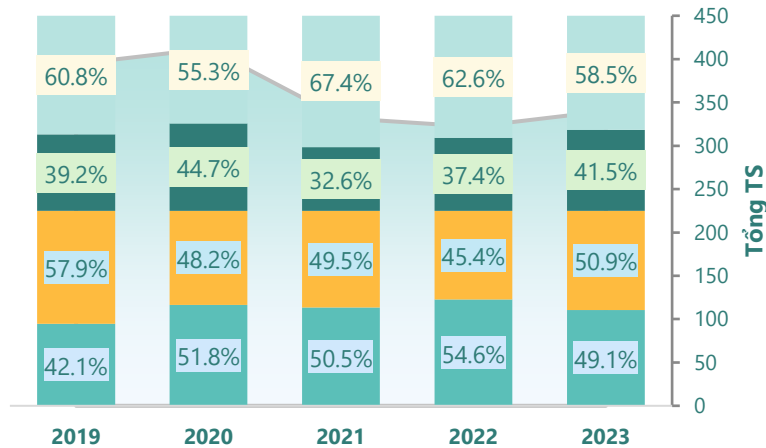
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

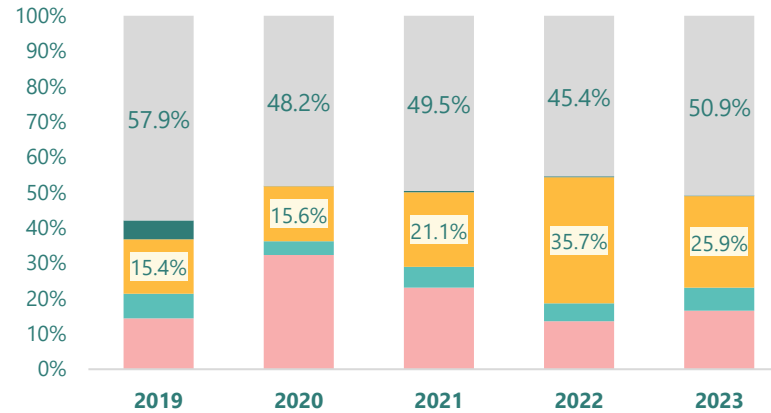
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



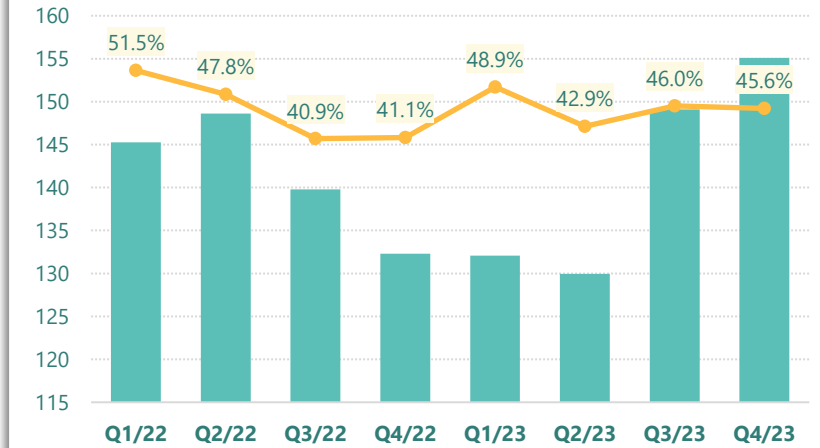
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

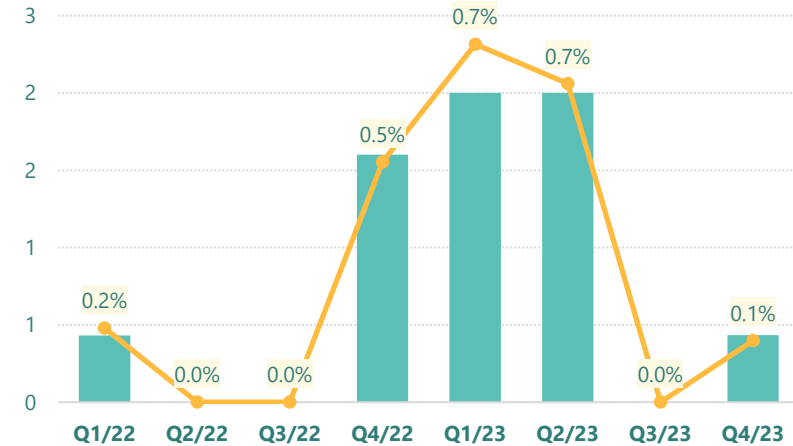


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

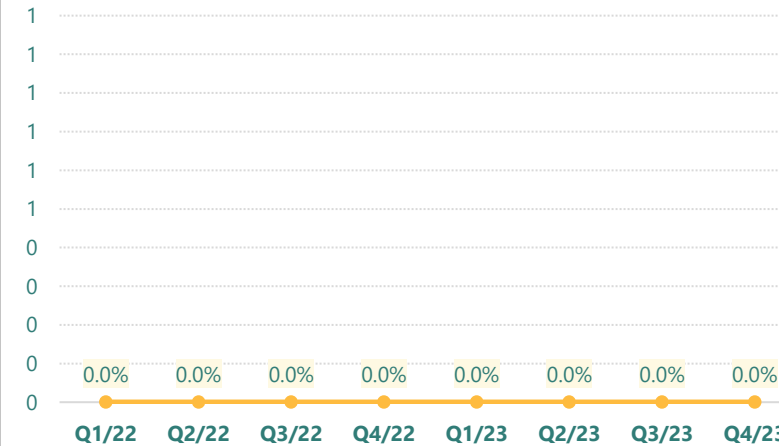


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

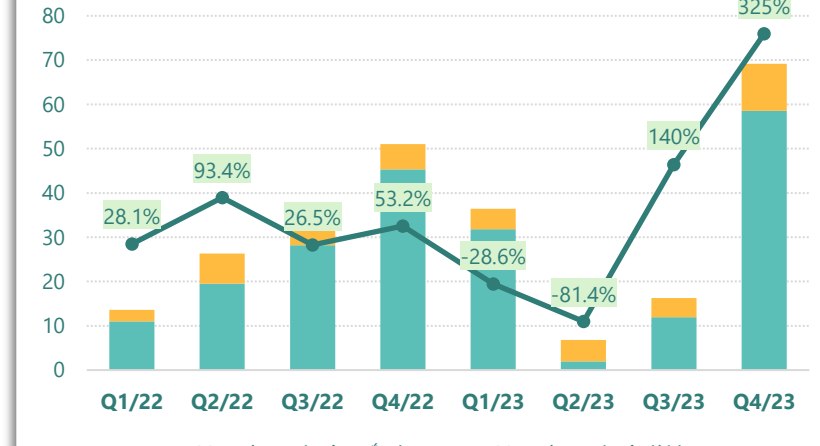


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

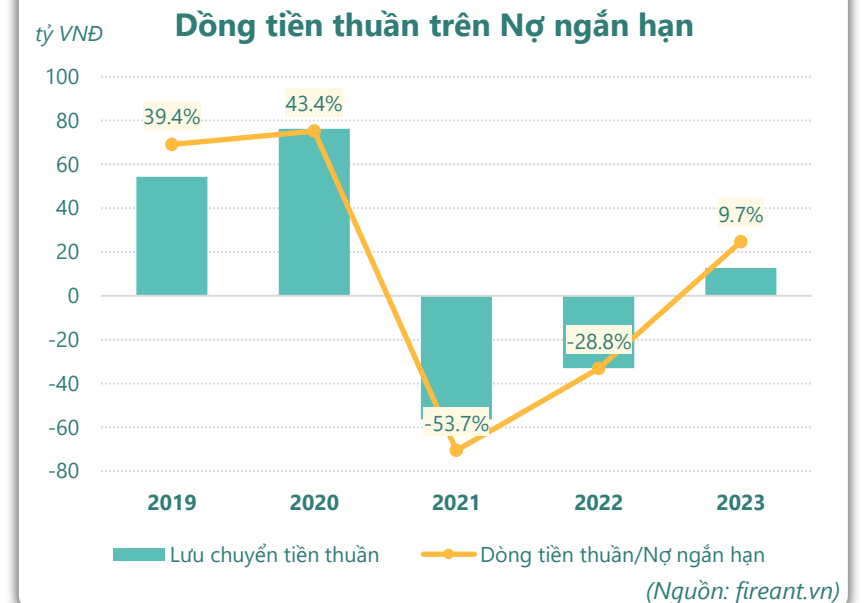
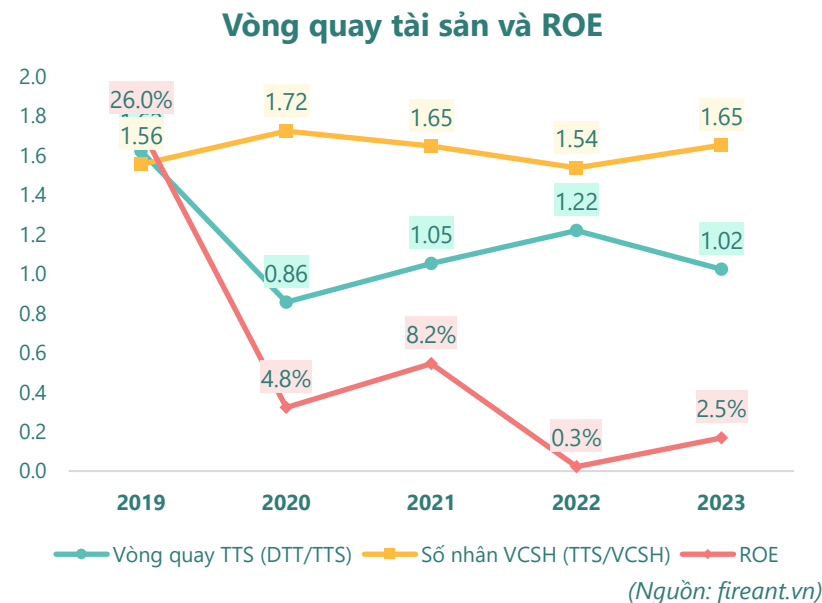
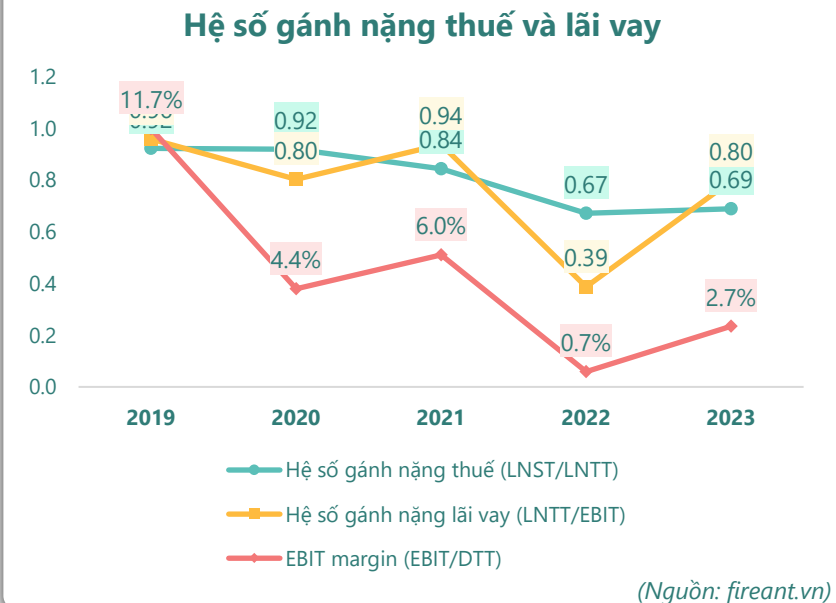
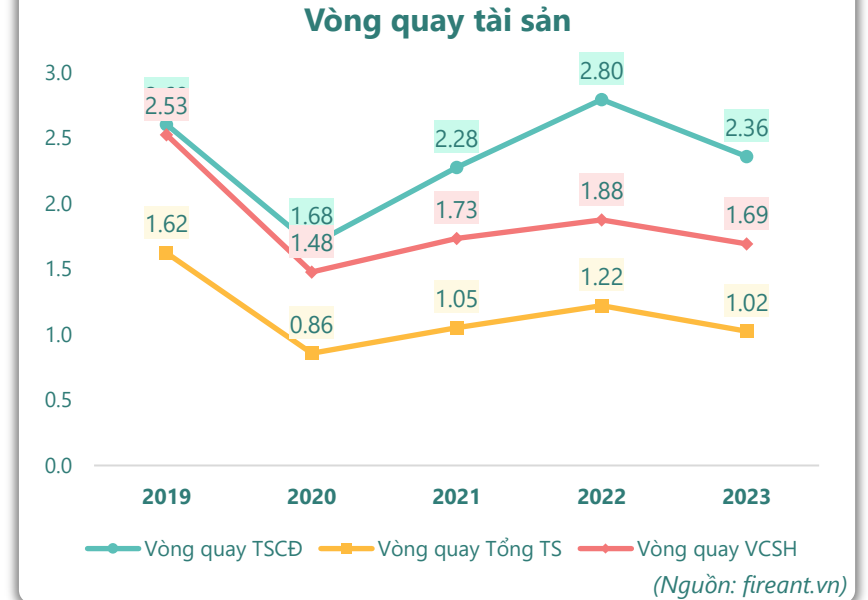
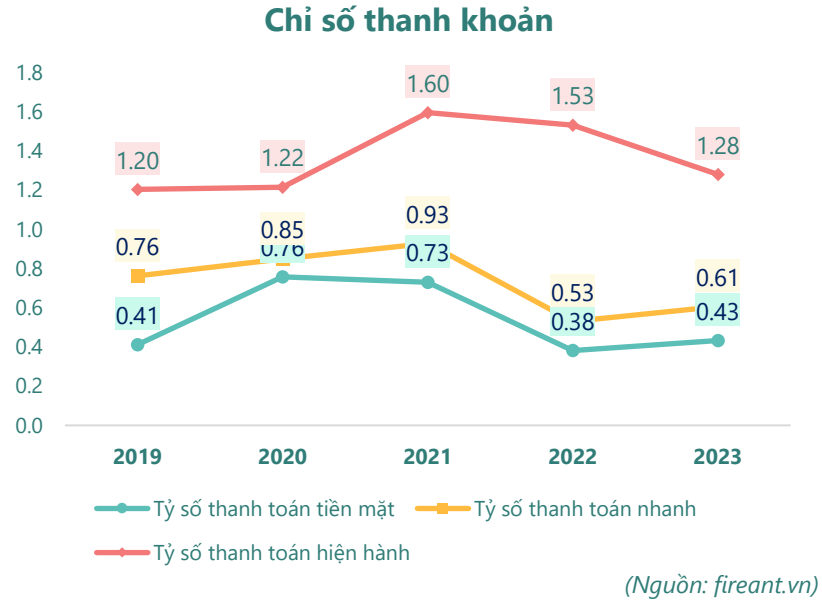
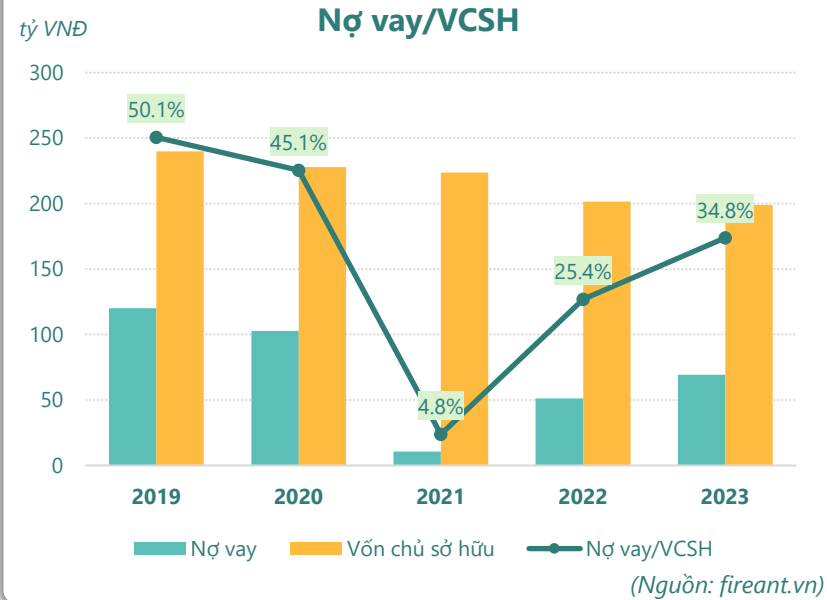


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	94.8	130	-27.1%	339	399	-15.0%
Giá vốn hàng bán	87.6	126	-30.5%	309	381	-18.9%
Lợi nhuận gộp	7.22	4.03	79.1%	29.8	17.3	72.6%
Doanh thu HĐTC	0.39	0.68	-43.2%	0.95	1.59	-40.2%
Chi phí TC	0.38	0.51	-25.3%	1.89	1.68	12.2%
Chi phí lãi vay	0.38	0.51	-25.3%	1.89	1.68	12.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.84	0.77	8.5%	1.63	1.73	-5.9%
Chi phí QLDN	4.51	4.06	11.1%	16.6	14.4	14.9%
LN thuần từ HĐKD	1.88	-0.63	398%	10.7	1.03	937%
Lợi nhuận khác	0.02	0.01	58.4%	-3.31	0.03	-11144%
LN trước thuế	1.89	-0.62	405%	7.37	1.06	595%
Lợi nhuận sau thuế	1.36	-0.71	292%	5.08	0.71	613%
LNST của CĐ cty mẹ	1.36	-0.71	292%	5.08	0.71	613%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.3	-49.4	-19.6	90.9	20.9	-56.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-6.59	-4.07	-8.36	-14.6	-7.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.89	14.4	-14.7	-29.9	3.49	52.9
Tiền đầu kỳ	53.1	85.3	43.7	5.37	58.0	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	32.1	-41.5	-38.4	52.7	9.85	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.3	43.7	5.37	58.0	67.9	56.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	340	322	5.7%
Tài sản ngắn hạn	167	176	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	56.4	43.7	29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	22.1	16.3	35.6%
Hàng tồn kho	88.0	115	-23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.76	-26.8%
Tài sản dài hạn	173	146	18.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	132	17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	1.60	-72.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.5	12.4	41.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	120	17.2%
Nợ ngắn hạn	130	115	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.5	45.3	29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	3.25	389%
Nợ dài hạn	10.7	5.81	83.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.7	5.81	83.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	201	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	199	201	-1.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

